

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến hết ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.187.131	5.090.768
II.	Tiền gửi tại NHNN		13.502.594	11.892.969
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		94.469.281	66.018.789
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		91.031.828	64.385.375
2.	Cho vay các TCTD khác		3.437.453	1.633.414
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	1.894.690	3.346.354
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.974.670	3.373.406
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.980)	(27.052)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	682.690	-
VI.	Cho vay khách hàng		655.125.731	533.530.118
1.	Cho vay khách hàng	3	661.987.797	538.079.829
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(6.862.066)	(4.549.711)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	134.226.686	120.024.229
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		125.238.894	108.940.288
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.078.021	12.928.649
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(3.090.229)	(1.844.708)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3.203.596	3.892.314
1.	Vốn góp liên doanh		2.775.725	2.782.845
2.	Đầu tư dài hạn khác		430.445	1.131.164
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.574)	(21.695)
X.	Tài sản cố định		10.615.329	8.665.767
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.422.482	4.374.977
a.	Nguyên giá TSCĐ		12.538.329	9.746.338
b.	Hao mòn TSCĐ		(6.115.847)	(5.371.361)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.192.847	4.290.790
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.141.691	5.090.892
b.	Hao mòn TSCĐ		(948.844)	(800.102)
XI.	Tài sản Có khác		29.791.348	27.022.179
1.	Các khoản phải thu		12.572.942	10.799.595
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.208.068	12.863.853
3.	Tài sản Có khác		3.011.645	3.360.668
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		4.537	6.352
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.307)	(1.937)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			948.699.076	779.483.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	4.808.417	13.227.115
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	85.151.867	99.169.216
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		41.346.232	43.399.347
2.	Vay các TCTD khác		43.805.635	55.769.869
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	654.422.705	492.960.064
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2	-	117.619
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		6.712.911	54.237.247
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	23.849.453	20.860.497
VII.	Các khoản nợ khác		110.781.540	42.801.583
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		9.945.196	5.971.380
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	100.597.186	36.711.027
3.	Dự phòng rủi ro khác	11	239.158	119.176
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		885.726.893	723.373.341
VIII.	Vốn và các quỹ	13	62.972.183	56.110.146
1.	Vốn của TCTD		46.208.767	46.208.778
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.721	8.974.732
2.	Quỹ của TCTD		6.361.723	5.275.032
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		478.835	441.537
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.662.525	3.942.373
5.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	13	260.333	242.426
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		948.699.076	779.483.487

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	2.349.067	5.338.188
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	133.764.643	65.296.692
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		509.340	6.826.039
	<i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>		743.152	6.733.633
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		132.512.151	51.737.020
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	42.320.738	29.551.935
4.	Bảo lãnh khác	21	46.360.864	32.145.380
5.	Các cam kết khác	21	28.605.438	30.337.607

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng

Người đại diện pháp luật



Lê Như Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	13.645.861	10.754.435	52.990.698	42.471.731
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	8.444.130	6.445.040	30.585.706	23.632.746
I.	Thu nhập lãi thuần		5.201.731	4.309.395	22.404.992	18.838.985
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		931.206	759.519	3.341.573	2.650.863
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		442.839	363.096	1.654.163	1.190.961
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		488.367	396.423	1.687.410	1.459.902
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		210.433	(75.630)	685.139	19.767
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	83.575	(4.448)	183.919	129.177
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	16.721	234.630	41.060	52.807
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		548.129	1.656.826	2.595.010	4.108.124
6.	Chi phí hoạt động khác		352.944	672.616	1.290.509	1.905.838
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		195.185	984.210	1.304.501	2.202.286
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	90.584	(12.262)	146.759	40.960
VIII.	Chi phí hoạt động	19	4.197.103	3.353.707	12.901.657	10.719.457
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.089.493	2.478.611	13.552.123	12.024.427
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		44.670	858.650	5.022.104	4.678.986
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.044.823	1.619.961	8.530.019	7.345.441
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		413.396	365.054	1.704.597	1.628.563
XII.	Chi phí thuế TNDN		413.396	365.054	1.704.597	1.628.563

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.631.427	1.254.907	6.825.422	5.716.878
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.753	6.659	19.984	18.957
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		1.622.674	1.248.248	6.805.438	5.697.921

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng

Đỗ Thị Phương Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Hưng



Người đại diện pháp luật

Lê Như Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay (Số kiểm toán)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		51.622.581	42.478.255
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(26.632.018)	(23.474.151)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.773.232	1.608.083
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		4.061.323	1.471.322
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(638.916)	(322.928)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.808.876	2.241.477
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(11.274.904)	(9.951.632)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.660.735)	(1.709.038)
			19.059.439	12.341.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(2.224.253)	6.756.363
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.498.876)	(27.073.650)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(682.690)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(126.146.782)	(105.121.197)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.459.207)	(3.458.017)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.358.659)	537.193
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(8.418.698)	8.495.712
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(14.017.349)	(4.600.649)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		161.462.641	68.778.890
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.988.956	15.566.424
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(47.524.336)	22.215.554
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(117.619)	(298.159)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		62.747.399	4.657.170
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(2.743)	(348)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.807.223	(1.203.326)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay (Số kiểm toán)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(2.223.910)	(1.912.423)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13.348	233.554
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(8.573)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	(18.308)
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		7.753	(13.860)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		54.708	39.705
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		241.327	373.492
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.915.347)	(1.297.840)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		-	(3.723.405)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(3.723.405)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		32.891.876	(6.224.571)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		80.882.722	87.064.648
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		40.350	42.645

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

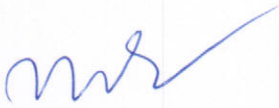
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay (Số kiểm toán)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	113.814.948	80.882.722

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Người đại diện pháp luật



Lê Như Hoa

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ison	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 26/04/2016)
Ông Yotaro Agari	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 26/04/2016)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác từ ngày 31/05/2016)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/08/2016)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 08/08/2016)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Trung tâm Tài trợ Thương Mại; năm (5) Trung tâm quản lý tiền mặt; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và hai (2) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định Thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực Hoạt động chính</i>	<i>% sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.957 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16.

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 31/12/2016. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

- Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do VietinBank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lướt đi và tỷ giá hoán đổi lướt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tắt toán hợp đồng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.
- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoài bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư, góp vốn được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”,

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
 - ✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

13.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Vietinbank trợ cấp bằng 02 tháng lương theo mức lương cứng và phụ cấp đất đai thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại Vietinbank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc:** Người lao động làm việc tại Vietinbank khi chấm dứt hợp đồng lao động với Vietinbank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Vietinbank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ Tài chính. Mức trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

19. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt được của VietinBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận kinh doanh này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với bộ phận kinh doanh khác (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Báo cáo bộ phận chính yếu của VietinBank là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của VietinBank là chia theo khu vực địa lý.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2016	31/12/2015
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.502.806	3.200.074
- Chứng khoán Chính phủ	1.502.806	3.200.074
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	471.864	173.332
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	1.767	4.670
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát	470.097	168.662
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(79.980)	(27.052)
	1.894.690	3.346.354

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Giá trị ròng ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2016		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	682.690	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	184.888	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	478.664	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	19.138	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	652.250.039	530.370.007
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ	1.193.140	632.317
Cho thuê tài chính	1.929.817	1.687.147
Các khoản trả thay khách hàng	32.956	33.497
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	682.632	834.517
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.899.213	4.454.458
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	67.886
	661.987.797	538.079.829

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2016	31/12/2015
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	649.686.016	529.926.538
Nợ cần chú ý	5.558.981	3.211.051
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.111.187	1.411.357
Nợ nghi ngờ	811.972	735.343
Nợ có khả năng mất vốn	3.819.641	2.795.540
	661.987.797	538.079.829

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2016	31/12/2015
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	374.736.785	301.472.059
Nợ trung hạn	73.115.713	60.120.242
Nợ dài hạn	214.135.299	176.487.528
	661.987.797	538.079.829

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Năm nay</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	3.815.343	734.368	4.549.711
Dự phòng/(Hoàn nhập) rủi ro trích lập trong năm	1.078.862	1.904.572	2.983.434
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (*)	-	(671.079)	(671.079)
Số dư cuối kỳ (31/12/2016)	4.894.205	1.967.861	6.862.066
<u>Năm trước</u>			
Số dư đầu năm (01/01/2015-Số trình bày lại)	3.159.793	1.206.709	4.366.502
Dự phòng/(Hoàn nhập) rủi ro trích lập trong năm	655.550	1.992.499	2.648.049
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (*)	-	(2.464.840)	(2.464.840)
Số dư cuối kỳ (31/12/2015)	3.815.343	734.368	4.549.711

(*) Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 (số kiểm toán) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	124.766.773	108.486.257
Chứng khoán Nợ	124.610.799	108.666.252
Chứng khoán Vốn	628.095	274.036
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(472.121)	(454.031)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.459.913	11.537.972
Giá trị chứng khoán	12.078.021	12.928.649
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.618.108)	(1.390.677)
	134.226.686	120.024.229

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	(số kiểm toán)	(số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.775.725	2.782.845
Các khoản đầu tư dài hạn khác	430.445	1.131.164
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.574)	(21.695)
	3.203.596	3.892.314

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm như sau:

	31/12/2016				31/12/2015			
	<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH</i>		<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>		<i>Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH</i>		<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	
<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.590.905	50%	96.500.000	1.688.788	2.464.219	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ A VIVA	Không áp dụng	400.000	184.820	50%	Không áp dụng	400.000	318.626	50%
		2.088.788	2.775.725			2.088.788	2.782.845	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được Bộ tài chính cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2016	31/12/2015
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	4.808.227	13.205.353
Tiền gửi thanh toán của KBNN	190	21.762
	4.808.417	13.227.115

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	23.986.765	5.196.801
- Bằng VND	22.675.898	2.627.269
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.310.867	2.569.532
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17.359.467	38.202.546
- Bằng VND	11.253.000	27.828.501
- Bằng vàng và ngoại tệ	6.106.467	10.374.045
Vay các TCTD khác	43.805.635	55.769.869
- Bằng VND	11.980.000	13.090.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	31.825.635	42.679.869
	85.151.867	99.169.216

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	31/12/2015
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	86.007.168	71.433.115
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	72.366.017	59.039.033
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	13.641.151	12.394.082
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	547.393.860	404.632.198
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	517.960.847	374.945.005
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	29.433.013	29.687.193
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.777.797	3.061.924
Tiền gửi ký quỹ	16.243.880	13.832.827
	654.422.705	492.960.064

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu do NHCT Phát hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT Phát hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	229	-	-	1.219	-	1.448
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
Mệnh giá	-	10.439.915	-	12.255	-	10.452.170
Chiết khấu	-	(4.165)	-	-	-	(4.165)
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
Mệnh giá	-	-	-	-	13.400.000	13.400.000
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	229	10.435.750	-	13.474	13.400.000	23.849.453

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2016 triệu đồng	31/12/2015 (số kiểm toán) triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.659.187	2.029.586
Các khoản phải trả bên ngoài	97.609.052	33.436.848
Dự phòng rủi ro khác:	239.158	119.176
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	239.158	119.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	328.947	1.244.593
	100.836.344	36.830.203

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2016 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2016 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	2.135	240.161	212.263	30.033
Thuế TNDN hiện hành	155.920	1.698.664	1.661.089	193.495
Các loại thuế khác	74.815	406.417	401.392	79.840
	232.870	2.345.242	2.274.744	303.368

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (năm 2015: 22%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Số dư đầu	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối
	01/01/2016			31/12/2016
	<i>số kiểm toán</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.732	-	11	8.974.721
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	441.537	37.298	-	478.835
6. Quỹ đầu tư phát triển	4.424	43.880	-	48.304
7. Quỹ dự phòng tài chính	3.478.726	684.751	39.190	4.124.287
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	1.791.882	397.272	23	2.189.131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.942.373	6.865.438	1.145.285	9.662.526
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	242.426	19.984	2.077	260.333
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	56.110.146	8.048.623	1.186.586	62.972.183

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Quỹ đầu tư phát triển

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2015 tại ngân hàng con, tạm trích quỹ năm 2016 của công ty con và phân loại lại từ số dư quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2015, tạm trích quỹ năm 2016 của Ngân hàng và các công ty con
- Giảm do điều chỉnh phân phối lợi nhuận tại công ty con sau kiểm toán và do phân loại lại số dư quỹ sang quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2015 tại công ty con, tạm trích quỹ năm 2016 của Ngân hàng và các công ty con và nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty con
- Giảm do điều chỉnh phân phối lợi nhuận tại công ty con sau kiểm toán và các nguyên nhân khác.

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến ngày 31/12/2016 của Ngân hàng và nguyên nhân khác.
- Giảm là điều chỉnh kết quả lợi nhuận của công ty liên doanh sau kiểm toán, bổ sung trích quỹ năm 2015 tại công ty con, trả cổ tức ở công ty con và nguyên nhân khác

Chỉ tiêu lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến 31/12/2016 thuộc về cổ đông thiểu số
- Giảm do phân phối các quỹ và nguyên nhân khác.

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.721	8.974.721	8.974.732	8.974.732
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.208.767	46.208.767	46.208.778	46.208.778

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

13.3. Các quỹ của các công ty con

13.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

13.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

13.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.361.746	1.517.608
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	41.574.019	31.702.025
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.958.282	8.524.178
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	571.482	393.602
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	188.625	156.199
Thu khác từ hoạt động tín dụng	336.544	178.119
	52.990.698	42.471.731

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	26.394.962	20.124.990
Trả lãi tiền vay	2.675.173	2.609.950
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.405.656	773.922
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109.915	123.884
	30.585.706	23.632.746

16. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	225.155	150.895
(Chi phí)về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.810)	(1.102)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35.426)	(20.616)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	183.919	129.177

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.407	196.161
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.257)	(10.017)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán	(18.090)	(133.337)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	41.060	52.807

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ	72.476	29.589
- Từ chứng khoán Vốn	10.294	2.654
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	62.182	26.935
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	74.283	11.371
	146.759	40.960

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	36.345	74.570
Chi phí cho nhân viên:	6.973.106	5.492.149
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	5.843.000	4.725.164
- Các khoản chi đóng góp theo lương	358.387	271.371
- Chi trợ cấp	27.283	43.140
- Khác	744.436	452.474
Chi về tài sản :	2.167.888	2.045.177
- Khấu hao tài sản cố định	921.206	927.251
- Chi khác về TSCĐ	1.246.682	1.117.926
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.231.737	2.698.853
Trong đó:		
- Công tác phí	213.317	173.451
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	26.668	25.700
- Chi khác	2.991.752	2.499.702
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	431.509	268.409
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	61.072	140.299
	12.901.657	10.719.457

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i>
	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	5.187.131	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	13.502.594	11.892.969
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	40.154.261	15.685.526
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	49.970.962	48.213.459
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.000.000	-
	<u>113.814.948</u>	<u>80.882.722</u>

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	<i>31/12/2016</i>	<i>31/12/2015</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>(số kiểm toán)</i>
	<u><i>triệu đồng</i></u>	<u><i>triệu đồng</i></u>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	91.030.669	67.035.503
Cam kết bảo lãnh vay vốn	2.349.067	5.338.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42.320.738	29.551.935
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	46.360.864	32.145.380
Các cam kết đưa ra	162.370.081	95.634.299
Cam kết giao dịch hối đoái	133.764.643	65.296.692
Cam kết khác	28.605.438	30.337.607
	<u>253.400.750</u>	<u>162.669.802</u>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	1.609.625
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(8.397.126)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	1.320.545
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	4.003.724
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(47.941)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong tỏa tại NHNN	13.502.594	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.808.227
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	4.239.457
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.003.724	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	146.869

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	663.672.127	691.795.619	90.853.242	682.690	139.291.585
Nước ngoài	1.753.123	3.973.508	177.427	-	-
	665.425.250	695.769.127	91.030.669	682.690	139.291.585

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	61.182.866	1.335.713	1.456.972	(230.105)	63.745.446
1. Doanh thu lãi	52.626.389	346.981	106.625	(89.297)	52.990.698
- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	52.556.600	335.220	98.878		52.990.698
- Doanh thu lãi từ nội bộ	69.789	11.761	7.747	(89.297)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.552.924	887.521	24.408	(123.280)	3.341.573
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	6.003.553	101.211	1.325.939	(17.528)	7.413.175
II. Chi phí	47.894.568	1.169.470	1.359.389	(230.105)	50.193.322
1. Chi phí lãi	30.631.689	31.702	13.665	(91.350)	30.585.706
- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	30.570.061	4.033	11.612		30.585.706
- Chi phí lãi từ nội bộ	61.628	27.669	2.053	(91.350)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	908.907	7.236	5.063	-	921.206
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	16.353.972	1.130.532	1.340.661	(138.755)	18.686.411
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	13.288.297	166.243	97.583	-	13.552.123
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	5.009.505	10.992	1.607	-	5.022.104
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	8.278.792	155.251	95.976	-	8.530.019
Chi phí thuế TNDN	1.635.097	48.119	21.381	-	1.704.597
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.643.695	107.132	74.595	-	6.825.422
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	5.155.469	3.323	28.339	-	5.187.131
2. Tài sản cố định	10.509.410	57.891	48.028		10.615.329
3. Tài sản khác	933.825.214	4.493.874	1.845.289	(7.267.761)	932.896.616
IV. Nợ phải trả					-
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	884.076.842	1.373.022	519.897	(3.231.002)	882.738.759
2. Nợ phải trả nội bộ	2.509.089	456.255	22.790	-	2.988.134

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

b. Báo cáo theo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.727.875	3.393.000	1.409.144	-	8.530.019
Thuế TNDN	(1.686.848)	(1.360)	(16.389)	-	(1.704.597)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	2.041.027	3.391.640	1.392.755	-	6.825.422
Tài sản bộ phận	594.890.664	288.307.301	72.768.518	(7.267.761)	948.699.076
Nợ phải trả bộ phận	535.254.921	283.392.081	70.293.249	(3.231.002)	885.726.893

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, Hội sở chính thuộc Miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong ngân hàng

25. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Vietinbank Quý IV năm 2016 đạt 1.631 tỷ đồng, tăng 376 tỷ đồng (tương đương 30%) so với cùng kỳ năm 2015 là 1.255 tỷ đồng do Lợi nhuận trước thuế TNDN Quý IV năm 2016 đạt 2.045 tỷ đồng, tăng 425 tỷ đồng (tương đương 26%) so với cùng kỳ năm 2015 là 1.620 tỷ đồng, chủ yếu từ các nguyên nhân:

+ Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối Quý IV năm 2016 đạt 210 tỷ đồng, tăng 286 tỷ đồng (tương đương 378%) so với cùng kỳ năm 2015, đóng góp 14% vào mức tăng LN trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước

+ Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần Quý IV năm 2016 đạt 91 tỷ đồng, tăng 103 tỷ đồng (tương đương 839%) so với cùng kỳ năm 2015, đóng góp 5% vào mức tăng LN trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước

+ Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ Quý IV năm 2016 đạt 488 tỷ đồng, tăng 92 tỷ đồng (tương đương 23%) so với cùng kỳ năm 2015, đóng góp 4% vào mức tăng LN trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ *Bối cảnh kinh tế thế giới:*

Kinh tế Mỹ tăng trưởng tốt khi những chỉ số quan trọng như tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát thất nghiệp đều đạt được những bước tiến lớn. Mặc dù vậy, năm 2016 FED chỉ tiến hành tăng lãi suất 1 lần và dự kiến là 3 lần trong năm 2017.

Khu vực châu Âu năm 2016 cũng đạt được một số tiến bộ như tỷ lệ thất nghiệp giảm... tuy nhiên sự kiện Brexit (Anh rời khỏi cộng đồng chung EU) đang làm rủi ro khu vực này tăng lên.

Tại khu vực Châu Á, nổi bật là diễn biến các đồng tiền trong khu vực sau khi đồng USD lên giá mạnh, đặc biệt đồng NDT của Trung Quốc đã mất giá kỷ lục hơn 7% trong năm 2016.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ *Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:*

Kinh tế năm 2016 tăng trưởng ổn định mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai và tác động bất lợi từ yếu tố bên ngoài.

GDP năm 2016 ước tính tăng 6,21% so với năm 2015, thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra.

Chỉ số sản xuất công nghiệp : tính chung cả năm 2016, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,5% so với năm 2015 thấp hơn nhiều mức tăng 9,8% của năm 2015 do ngành khai khoáng giảm sút mạnh

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài thu hút khoảng 2.556 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt khoảng 15 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và giảm 2,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh đó, có 1.225 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5 tỷ USD, tăng 50,5% về số dự án và giảm 19,7% về vốn tăng thêm.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu: ước tính đạt 175,9 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm trước, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 173,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm trước. Năm 2016 xuất siêu 2,6 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 21,02 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 23,70 tỷ USD..

Tỷ giá USD/VNĐ: năm 2016 được giữ ổn định, biến động tăng khoảng 1,2% so với cuối năm 2015, chủ yếu tập trung vào giai đoạn cuối năm 2016 khi nhu cầu thanh toán trong nước gia tăng dịp cuối năm và sau khi có kết quả cuộc bầu cử Mỹ khiến đồng USD lên giá mạnh.

Mặt bằng lãi suất huy động năm 2016 có xu hướng tăng khi các ngân hàng phải chuẩn bị nguồn đáp ứng nhu cầu tín dụng tăng mạnh và các quy định mới của NHNN. Lãi suất trên thị trường Liên ngân hàng được giữ ổn định hơn các năm trước.

Thị trường vàng: năm 2016 thể hiện rõ sự khác biệt giữa thị trường vàng trong và ngoài nước khi chênh lệch giữa hai thị trường này đã lên mức hơn 4 triệu đồng 1 lượng. Giá vàng thế giới đầu năm giữ xu hướng tăng, cuối năm giảm mạnh do đồng USD lên giá, trong khi đó thị trường trong nước biến động tăng mạnh và đi ngang mặc cho giá vàng thế giới giảm.

▪ *Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:*

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong năm 2016, và thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

Mô hình quản lý rủi ro tiếp tục được triển khai dựa theo nguyên tắc theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, phân tách chức năng nhiệm vụ giữa các Khối/bộ phận để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Trong đó, các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 phát huy vai trò là đơn vị phát sinh và chủ động, tích cực kiểm soát rủi ro; Khối QLRR thuộc vòng 2 thực hiện tốt vai trò đề xuất xây dựng các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát rủi ro, giám sát độc lập và đảm bảo tình hình rủi ro của Ngân hàng được báo cáo đầy đủ, kịp thời tới Ban lãnh đạo; Phòng Kiểm toán nội bộ thuộc Vòng 3 từng bước phát huy vai trò là bộ phận đánh giá độc lập, khách quan tính đầy đủ và hiệu quả của công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng.

Trong năm 2016, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, Ngân hàng đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ; đồng thời, quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản lý rủi ro theo Thông tư 06 và các quy định của NHNN, cũng như dần đáp ứng các yêu cầu về quản lý rủi ro theo Basel II. Cụ thể như sau:

- ✓ **Về quản lý rủi ro tín dụng:** Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng...tiềm ẩn nhiều rủi ro. Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, ... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT. Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Quản lý TSBĐ, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin. Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- ✓ **Về quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất:** Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn QLRRTK, RRLS trên sổ ngân hàng đảm bảo việc nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro được thực hiện chính xác, hợp lý. Hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM và giám sát chỉ số RRTK&RRLS đã được xây dựng đảm bảo cập nhật hàng ngày số liệu tình hình cân đối vốn và trạng thái RRTK, RRLS trên sổ ngân hàng đa chiều theo đồng tiền, chi nhánh, nhóm khách hàng; ứng dụng các mô hình phân tích hành vi của khách hàng để dự báo dòng tiền và chênh lệch kỳ hạn định giá lại... Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng theo sát diễn biến và xu hướng lãi suất thị trường trong nước và thế giới, đánh giá kịp thời tác động của các chính sách, quy định mới, các quyết định điều hành tỷ giá, lãi suất của NHNNVN để có ứng phó kịp thời, chủ động kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận.
- ✓ **Về quản lý rủi ro thị trường:** : Ngân hàng đã chuẩn hóa phân tách chức năng nhiệm vụ giữa 3 bộ phận Front Office (Khối Kinh doanh vốn và thị trường) – Middle Office (Phòng QLRR thị trường) - Back Office (Phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh) đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Đồng thời, thiết lập các hạn mức về trạng thái, hạn mức dừng lỗ theo ngày/tuần, hạn mức Giá trị chịu rủi ro VaR... tới từng bàn giao dịch kinh doanh vốn. Hệ thống Treasury Murex 3 được ứng dụng hiệu quả cho phép thông tin giao dịch và trạng thái rủi ro được ghi nhận đầy đủ, minh bạch, cập nhật thường xuyên lợi nhuận theo giá trị thị trường và tình hình sử dụng hạn mức rủi ro. Trên cơ sở đó, các báo cáo QLRRTT được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của NHTMCP CT VN an toàn, hiệu quả.

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 25 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Ngân hàng sử dụng phương pháp giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(không bao gồm dự phòng)			
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.187.131	5.090.768	5.187.131	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN	13.502.594	11.892.969	13.502.594	11.892.969
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	94.469.281	66.018.789	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	441.257	161.502	363.960	135.498
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	30.606	11.831	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	1.502.806	3.200.073	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	682.690	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	661.987.797	538.079.829	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	499.902	274.036	335.408	211.872
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	128.193	-	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	136.688.820	121.594.901	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	430.445	1.131.164	(*)	(*)
Các khoản phải thu	3.170.711	1.098.294	(*)	(*)
Các khoản lãi và phí phải thu	14.208.068	12.863.853	(*)	(*)
Tài sản Có khác	1.435	1.320	(*)	(*)
	932.931.736	761.419.329		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.808.417	13.227.115	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	85.151.867	99.169.216	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	654.422.705	492.960.064	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.619	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.712.911	54.237.247	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	23.849.453	20.860.497	(*)	(*)
Các khoản lãi phí phải trả	9.945.196	5.971.380	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	97.256.133	33.145.285	(*)	(*)
	882.146.682	719.688.423		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Tài sản tài chính				Tổng cộng
		Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ		
Tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		-	-	-	-	5.187.131
Tiền gửi tại NHNN		-	-	-	-	13.502.594
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các		-	94.469.281	-	-	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-	1.974.669
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính		-	-	-	-	682.690
Cho vay		-	661.987.797	-	-	661.987.797
Chứng khoán đầu tư	12.078.021	-	-	125.238.894	-	137.316.915
Đầu tư dài hạn khác		-	-	430.445	-	430.445
Các khoản phải thu		-	3.170.711	-	-	3.170.711
Các khoản lãi, phí phải thu		-	14.208.068	-	-	14.208.068
Tài sản Có khác		-	1.435	-	-	1.435
Công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-	-	4.808.417	4.808.417
Tiền gửi và vay các TCTD khác		-	-	-	85.151.867	85.151.867
Tiền gửi của khách hàng		-	-	-	654.422.705	654.422.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	6.712.911	6.712.911
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	23.849.453	23.849.453
Các khoản lãi phí phải trả		-	-	-	9.945.196	9.945.196
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)		-	-	-	97.256.133	97.256.133

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. Rủi ro thị trường

26.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

- **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban AICO đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- **Phương pháp quản lý:**

NHCTVN căn cứ vào cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường và các thông tin thị trường khác để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Đối với hoạt động sử dụng vốn, NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ.

- **Quy định kiểm tra, giám sát:**

- Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất
- Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- **Phân tích thời gian đến kỳ điều chỉnh lãi suất của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:**

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

26.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán vốn (thuộc chứng khoán đầu tư), các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản có khác được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên nguyên tắc:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời gian điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý IV/2016 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng rủi ro lãi suất ngày 31/12/2016

Đơn vị: triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn					Tổng	
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.187.131	-	-	-	-	-	-	-	-	5.187.131
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	13.502.594	-	-	-	-	-	13.502.594
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	84.705.564	8.014.627	500.000	1.249.091	-	-	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.974.670	-	-	-	-	-	1.974.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	682.690	-	-	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	-	6.742.800	5.558.981	522.055.453	95.206.917	26.070.476	1.631.951	1.889.673	2.831.546	661.987.797
Chứng khoán đầu tư (*)	628.095	-	-	15.552.900	24.713.336	7.728.288	9.479.822	56.702.761	22.511.714	137.316.915
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.206.170	-	-	-	-	-	-	-	-	3.206.170
Tài sản cố định	10.615.329	-	-	-	-	-	-	-	-	10.615.329
Tài sản Có khác (*)	29.792.655	-	-	-	-	-	-	-	-	29.792.655
Tổng tài sản	49.429.380	6.742.800	5.558.981	638.473.871	127.934.879	34.298.764	12.360.864	58.592.433	25.343.260	958.735.232
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	241.271	1.065.455	1.270.540	2.231.151	-	-	4.808.417
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	51.471.241	18.693.292	12.394.257	2.593.076	-	-	85.151.867
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	213.914.434	154.070.731	136.518.962	141.733.340	8.183.756	1.482	654.422.705
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.286	257.093	3.608.793	15.000	2.828.739	-	6.712.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	187	10.508	5.538.758	-	18.300.000	-	23.849.453
Các khoản nợ khác	110.542.382	-	-	-	-	-	-	-	-	110.542.382
Tổng nợ phải trả	110.542.382	-	-	265.630.420	174.097.080	159.331.310	146.572.567	29.312.495	1.482	885.487.735
Mức chênh lệch ròng	(61.113.002)	6.742.800	5.558.981	372.843.451	(46.162.201)	(125.032.546)	(134.211.703)	29.279.939	25.341.778	73.247.497 (*)

Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu vốn, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế các khoản tiền gửi/ tiền vay này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể bị rút trước hạn (không thực hiện đúng theo ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý IV/2016 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2016

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.187.131	-	-	-	-	5.187.131
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.502.594	-	-	-	-	13.502.594
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	84.705.564	8.014.627	1.749.091	-	-	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.974.670	-	-	-	-	1.974.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	682.690	-	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	6.742.800	5.558.981	39.113.708	142.685.332	228.533.135	147.136.111	92.217.730	661.987.797
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.908.654	4.370.135	9.505.291	90.448.556	27.084.280	137.316.915
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.206.170	3.206.170
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.615.329	10.615.329
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	29.792.655	29.792.655
Tổng tài sản	6.742.800	5.558.981	151.075.011	155.070.094	239.787.516	237.584.667	162.916.164	958.735.232
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	241.271	1.065.455	3.501.691	-	-	4.808.417
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.796.177	11.658.728	19.761.540	13.703.465	231.957	85.151.867
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	105.105.035	154.070.731	278.252.302	116.978.253	16.385	654.422.705
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	3.286	257.093	318.200	3.382.714	2.751.618	6.712.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187	10.508	5.538.758	-	18.300.000	23.849.453
Các khoản nợ khác	-	-	60.269.571	3.487.298	9.132.636	37.380.272	272.605	110.542.382
Tổng nợ phải trả	-	-	205.415.527	170.549.814	316.505.126	171.444.704	21.572.564	885.487.735
Mức chênh thanh khoản ròng	6.742.800	5.558.981	(54.340.516)	(15.479.720)	(76.717.610)	66.139.963	141.343.599	73.247.497

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý IV/2016 cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Rủ ro Tiền tệ ngày 31/12/2016

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	120.114	548.152	4.509.333	9.533	5.187.131
Tiền gửi tại NHNN	-	3.091.803	10.410.791	-	13.502.594
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.334.212	23.820.091	66.652.467	662.510	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.974.670	-	1.974.670
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	682.690	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	2.171.734	78.411.073	581.404.989	-	661.987.797
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	137.316.915	-	137.316.915
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	1.517.382	-	3.206.170
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	68.141	-	10.547.188	-	10.615.329
Tài sản Có khác (*)	924.406	1.689.986	27.178.263	-	29.792.655
Tổng tài sản	6.618.607	109.249.894	842.194.688	672.043	958.735.232
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.808.417	-	4.808.417
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	1.367.393	37.875.038	45.908.898	537	85.151.867
Tiền, vàng gửi của khách hàng	3.649.467	40.944.617	609.709.711	118.909	654.422.705
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	192.709	5.072.233	1.445.888	2.081	6.712.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.536.450	18.313.003	-	23.849.453
Các khoản nợ khác	1.469.646	1.115.186	107.957.550	-	110.542.382
Vốn và các quỹ	-	-	62.972.183	-	62.972.183
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.679.216	90.543.525	851.115.649	121.528	948.459.918
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(60.609)	18.706.369	(8.920.961)	550.515	10.275.314
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(60.609)	18.706.369	(8.920.961)	550.515	10.275.314

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2016	31/12/2015
	đồng	đồng
USD	22.159	21.890
EUR	23.780	24.560
GBP	27.911	33.303
CHF	22.215	22.695
JPY	193,46	186,61
SGD	15.617	15.893
CAD	16.835	16.193
AUD	16.338	16.401
NZD	15.694	15.390
THB	626,86	612,78
SEK	2.483	2.672
NOK	2.618	2.560
DKK	3.201	3.292
HKD	2.916	2.899
CNY	3.247	3.451
KRW	18,64	19,13
LAK	2,78	2,76
MYR	5.042	5.238

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Người đại diện pháp luật



Lê Như Hoa